

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

208 Đại Lộ Hùng Vương, phường Nghĩa Lộ

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

KIỂM TRA VÀ CHẤM DẤU
CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

208 Đại Lộ Hùng Vương, phường Nghĩa Lộ

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Hội	Thành viên
Ông Hà Đồng	Thành viên
Ông Khương Lê Thành	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Tuấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thái Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2025)
Ông Lương Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Đình Nhật	Trưởng Ban
Ông Hoàng Ngọc Xuân	Thành viên
Bà Vũ Lan Phương	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

208 Đại Lộ Hùng Vương, phường Nghĩa Lộ

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lương Minh Hải

Phó Tổng Giám đốc

Ủy quyền theo Quyết định số 3208/QĐ-BSR
ngày 09 tháng 8 năm 2025 của Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2025



Số: 0236 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.202.601.791.095	71.378.849.372.517
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	17.087.262.238.122	28.917.490.714.393
1. Tiền	111		302.632.542.613	532.861.018.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.784.629.695.509	28.384.629.695.509
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	24.652.000.000.000	13.952.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24.652.000.000.000	13.952.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.565.385.375.430	12.498.820.038.610
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.935.270.980.891	11.928.035.101.224
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	396.796.843.603	294.171.663.545
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	233.317.550.936	276.613.273.841
IV. Hàng tồn kho	140	9	11.827.114.127.397	15.861.799.012.535
1. Hàng tồn kho	141		11.953.895.011.243	15.861.799.012.535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(126.780.883.846)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70.840.050.146	148.739.606.979
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	65.158.005.712	59.841.294.554
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.948.806.715	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	3.733.237.719	88.898.312.425
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.880.061.898.888	16.973.290.955.548
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		548.157.960.657	548.657.960.657
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	548.106.960.657	548.106.960.657
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	51.000.000	551.000.000
II. Tài sản cố định	220		12.143.971.541.724	13.175.935.216.053
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	11.980.359.081.109	12.980.388.354.883
- Nguyên giá	222		46.106.720.334.528	46.071.573.229.607
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.126.361.253.419)	(33.091.184.874.724)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	163.612.460.615	195.546.861.170
- Nguyên giá	228		1.009.668.539.084	1.002.937.389.084
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(846.056.078.469)	(807.390.527.914)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.644.486.224.119	1.352.499.633.312
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.644.486.224.119	1.352.499.633.312
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	155.429.388.668	155.429.388.668
1. Đầu tư vào công ty con	251		145.892.845.365	145.892.845.365
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		217.016.028.927	217.016.028.927
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(207.479.485.624)	(207.479.485.624)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.388.016.783.720	1.740.768.756.858
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.388.016.783.720	1.740.768.756.858
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		84.082.663.689.983	88.352.140.328.065

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.576.383.550.642	32.860.681.385.594
I. Nợ ngắn hạn	310		26.714.839.752.851	31.995.985.193.521
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	12.196.718.749.492	14.496.446.867.309
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	271.587.339.822	24.566.144.694
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.322.821.208.140	1.145.522.958.563
4. Phải trả người lao động	314		197.389.161.251	188.019.387.854
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	68.929.285.238	44.823.127.053
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	49.579.729.741	49.681.950.225
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	11.290.850.092.627	15.856.525.639.874
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		316.964.186.540	190.399.117.949
II. Nợ dài hạn	330		861.543.797.791	864.696.192.073
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	861.543.797.791	864.696.192.073
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56.506.280.139.341	55.491.458.942.471
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	56.506.280.139.341	55.491.458.942.471
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.759.273.459.611	12.673.726.884.502
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.742.010.519.730	11.812.735.897.969
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.496.008.322.860	11.496.008.322.860
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		1.246.002.196.870	316.727.575.109
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		84.082.663.689.983	88.352.140.328.065


Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu


Bạch Đức Long
Kế toán trưởng




Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	68.627.876.732.222	55.098.597.956.865
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		68.627.876.732.222	55.098.597.956.865
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	67.242.758.465.135	53.326.490.351.763
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.385.118.267.087	1.772.107.605.102
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	917.166.598.036	873.189.384.111
6. Chi phí tài chính	22	28	224.568.779.742	296.738.743.385
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		125.833.110.381	81.864.269.238
7. Chi phí bán hàng	25	29	344.429.401.961	270.842.734.546
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	312.907.079.462	258.468.863.919
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.420.379.603.958	1.819.246.647.363
10. Thu nhập khác	31	30	30.708.313.247	16.776.453.535
11. Chi phí khác	32		139.812.472	1.547.869.172
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		30.568.500.775	15.228.584.363
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.450.948.104.733	1.834.475.231.726
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	204.945.907.863	216.477.961.809
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	-	9.742.441.373
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.246.002.196.870	1.608.254.828.544



Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.450.948.104.733	1.834.475.231.726
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.095.411.101.817	1.082.875.351.640
Các khoản dự phòng	03	126.780.883.846	(9.344.242.760)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(237.859.255.915)	(219.753.318.793)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(586.287.615.731)	(638.804.830.935)
Chi phí lãi vay	06	125.833.110.381	81.864.269.238
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.974.826.329.131	2.131.312.460.116
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2.107.334.424.960)	588.428.208.411
Giảm hàng tồn kho	10	3.907.904.001.292	1.259.036.036.356
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(891.429.148.527)	(5.465.219.291.521)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	347.435.261.980	(1.644.751.086.952)
Tiền lãi vay đã trả	14	(127.232.440.413)	(66.834.466.055)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(295.489.281)	(448.737.873.154)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.001.235.633
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(107.483.911.409)	(168.886.496.473)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.996.390.177.813	(3.814.651.273.639)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(422.984.463.286)	(230.274.547.761)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	380.790.000	1.511.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.652.000.000.000)	(10.552.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.952.000.000.000	17.852.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	624.961.242.352	706.724.401.030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.497.642.430.934)	7.777.960.853.269

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	56.572.978.179.752	46.971.856.181.056
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(61.138.653.726.999)	(41.927.153.663.668)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.117.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.565.685.664.747)	5.044.702.517.388
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	 50	 (12.066.937.917.868)	 9.008.012.097.018
 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	 60	 28.917.490.714.393	 16.942.605.931.887
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	 61	 236.709.441.597	 144.891.566.452
 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	 70	 17.087.262.238.122	 26.095.509.595.357

Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểuBạch Đức Long
Kế toán trưởngLương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 12 năm 2024. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 17 tháng 01 năm 2025 với mã chứng khoán là BSR.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.588 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.543).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Hoạt động chính của Công ty là vận hành Nhà máy lọc hóa dầu Dung Quất và sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn – Trung tâm Đổi mới sáng tạo BSR

Theo Nghị quyết số 2215/QĐ-BSR ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn – Trung tâm Đổi mới sáng tạo BSR với ngành nghề kinh doanh chính là nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên.

Chi nhánh chính thức hoạt động từ ngày 27 tháng 6 năm 2025 theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 4300378569-003 ngày 27 tháng 6 năm 2025.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất có địa chỉ tại Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất, xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi, với chức năng chính là đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn - Trung tâm Đổi mới sáng tạo BSR.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 01 công ty con như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2025 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Sản xuất bao bì, thương mại, quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.



Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100



Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

12/01/2025 10:00 AM

12/01/2025 10:00 AM

A -



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên liệu thực tế của từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được ghi nhận trực tiếp hoặc phân bổ vào từng phân xưởng sản xuất.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 5 (TA5), chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí TA5 là các chi phí phát sinh để thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 5 cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, được phân bổ trong thời gian 36 tháng.



Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất xuất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí phải trả khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản chi phí phải trả khác là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.



Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

• M. N. G. C. T. V. N. •
K
D
V
O
V
C

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

ĐÃ CHẤM DẤU VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI CHỨC VỤ TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH VÀ THUẾ

ĐÃ CHẤM DẤU VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI CHỨC VỤ TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH VÀ THUẾ

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/ƯĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	530.335.640	305.869.079
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	299.512.206.973	532.555.149.805
Tiền đang chuyển	2.590.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	16.784.629.695.509	28.384.629.695.509
	17.087.262.238.122	28.917.490.714.393

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng với số tiền là 2.734.629.695.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.734.629.695.509 VND) tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Quảng Ngãi ("MBV"), trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi ("Oceanbank"). Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), MBV đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại MBV. Ngày 26 tháng 2 năm 2025, Công ty tiếp tục gửi Công văn số 1130/BST-TCKT đến Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") và MBV về việc giải tỏa các khoản tiền gửi của Công ty tại MBV. Do MBV là đơn vị được MB (là Ngân hàng có vốn Nhà nước) tiếp nhận theo Quyết định chuyển giao bắt buộc của NHNN nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi trên sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi MB thống nhất phương án chi trả với Công ty.





5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	24.652.000.000.000	24.652.000.000.000	13.952.000.000.000	13.952.000.000.000
	24.652.000.000.000	24.652.000.000.000	13.952.000.000.000	13.952.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm 2.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.000.000.000 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCH MTN Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Quảng Ngãi (“MBV”). Như trình bày tại Thuyết minh số 04, Công ty đã có các công văn gửi MBV và đánh giá rằng khoản tiền gửi này sẽ được chi trả trong tương lai.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng	Dự phòng
	VND	%	VND	VND
b1) Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	145.892.845.365	-	-	-
	145.892.845.365	83,26%	-	-
b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*)	217.016.028.927		(207.479.485.624)	(207.479.485.624)
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	205.772.028.927	65,54%	(205.772.028.927)	(205.772.028.927)
Công ty TNHH Kho chứa Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	7.000.000.000	8,52%	-	-
	4.244.000.000	5,00%	(1.707.456.697)	(1.707.456.697)
	362.908.874.292		(207.479.485.624)	(207.479.485.624)





(*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (“BSR-BF”) trước xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần là 742.165.320.000 VND. Công ty đã đánh giá, xác định giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF tương đương với giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào BSR-BF đã trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và quyết định sử dụng toàn bộ giá trị khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp tổn thất tại thời điểm Công ty chuyển thành công ty cổ phần với số tiền là 536.393.291.073 VND. Do đó, Công ty trình bày giá gốc của khoản đầu tư vào BSR-BF là 205.772.028.927 VND.

Ngày 22 tháng 02 năm 2024, BSR-BF đã nộp đơn lên Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (“Tòa án”) để mở thủ tục phá sản. Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án đã ban hành Quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với BSR-BF và Quyết định số 01/QĐ-CĐDN chỉ định Công ty Hợp danh Quản lý và Thanh lý Tài sản Hoàn Cầu làm doanh nghiệp quản lý tài sản, giám sát hoạt động kinh doanh, thanh lý tài sản của BSR-BF. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, BSR-BF đang tiếp tục thực hiện thủ tục phá sản theo quy định.

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con trong kỳ:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các công ty nhận đầu tư của Công ty đều là các công ty chưa niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty này.		

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên nhận đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 33.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là bên liên quan	9.583.454.884.315	8.454.471.803.744
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	4.592.371.016.396	4.203.850.123.024
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	603.808.062.557	312.116.897.619
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	559.218.805.819	532.507.901.832
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Công ty Cổ phần	496.127.064.797	527.744.118.932
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	464.940.003.317	324.666.436.063
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	399.738.270.779	517.106.943.696
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	296.515.340.639	330.697.034.073
Vietsea Company Pte. Ltd	224.544.892.032	138.429.257.812
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hoà Khánh	200.429.034.680	157.604.267.101
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	193.173.967.939	98.520.831.769
Công ty TNHH Hải Linh	189.209.491.850	-
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	185.072.174.202	127.349.720.060
Các khách hàng khác	1.178.306.759.308	1.183.878.271.763
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	4.351.816.096.576	3.473.563.297.480
	13.935.270.980.891	11.928.035.101.224

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	396.796.843.603	294.171.663.545
a1. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan	232.635.460.114	191.597.345.700
Công ty TNHH Behn Meyer Việt Nam	50.483.496.153	2.574.006.400
Mitsui & Co., Ltd.	46.129.741.060	-
W.R.Grace & Co. - CONN	17.489.103.919	17.391.816.866
Remosa S.R.L	11.096.441.485	11.096.441.485
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng Honeywell Pte. Ltd.,	6.203.329.839	22.985.939.788
Các đối tượng khác	-	23.563.854.501
	101.233.347.658	113.985.286.660
a2. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	164.161.383.489	102.574.317.845
b. Trả trước cho người bán dài hạn	548.106.960.657	548.106.960.657
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	548.106.960.657	548.106.960.657
	944.903.804.260	842.278.624.202

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.



8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	233.317.550.936	276.613.273.841
a1. Phải thu ngắn hạn khác không phải là bên liên quan	195.341.620.688	251.807.543.156
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	180.534.366.493	229.955.428.696
Phải thu về cổ phần hóa	6.198.339.355	6.198.339.355
Tạm ứng cho nhân viên	2.685.539.207	745.450.105
Phải thu khác	5.923.375.633	14.908.325.000
a2. Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	37.975.930.248	24.805.730.685
b. Phải thu dài hạn khác	51.000.000	551.000.000
Ký cược, ký quỹ	51.000.000	551.000.000
	233.368.550.936	277.164.273.841

9. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc VND	Số cuối kỳ Dự phòng VND	Giá gốc VND	Số đầu kỳ Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	4.740.417.338.714	(81.500.375.519)	7.809.482.652.419	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.102.668.332.518	(6.340.628.410)	3.297.494.842.082	-
Công cụ, dụng cụ	1.597.590.494.717	-	1.508.704.474.675	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.092.243.111.374	(17.008.924.139)	926.438.054.299	-
Thành phẩm	1.420.975.733.920	(21.930.955.778)	2.319.678.989.060	-
	11.953.895.011.243	(126.780.883.846)	15.861.799.012.535	-

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 126.780.883.846 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: hoàn nhập 9.344.242.760 VND) đối với hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	65.158.005.712	59.841.294.554
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	48.430.225.114	52.758.715.352
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.727.780.598	7.082.579.202
b. Dài hạn	1.388.016.783.720	1.740.768.756.858
Chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 5	1.280.304.330.343	1.600.303.811.969
Chi phí hóa chất xuất dùng	56.667.348.912	76.397.612.142
Chi phí trả trước dài hạn khác	51.045.104.465	64.067.332.747
	1.453.174.789.432	1.800.610.051.412

KIỂM TRA
 ĐỀ
 VI
 NG



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu kỳ	6.420.522.641.725	38.857.468.986.937		182.684.061.188	610.156.871.845	740.667.912	46.071.573.229.607					
Tặng trong kỳ	-	26.638.117.878		2.659.365.738	7.714.393.830	-	37.011.877.446					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.395.896.847	14.179.263.242		-	-	-	17.575.160.089					
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.037.247.616)		(1.263.689.819)	(14.138.995.179)	-	(19.439.932.614)					
Số dư cuối kỳ	6.423.918.538.572	38.894.249.120.441		184.079.737.107	603.732.270.496	740.667.912	46.106.720.334.528					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu kỳ	3.716.382.512.765	28.693.150.523.292		136.364.311.056	544.678.758.329	608.769.282	33.091.184.874.724					
Khấu hao trong kỳ	93.683.152.790	944.549.807.532		5.403.236.900	10.820.395.719	15.372.603	1.054.471.965.544					
Tặng khác	-	-		20.437.390	64.188.739	-	84.626.129					
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.987.086.732)		(1.263.689.819)	(14.129.436.427)	-	(19.380.212.978)					
Số dư cuối kỳ	3.810.065.665.555	29.633.713.244.092		140.524.295.527	541.433.906.360	624.141.885	34.126.361.253.419					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu kỳ	2.704.140.128.960	10.164.318.463.645		46.319.750.132	65.478.113.516	131.898.630	12.980.388.354.883					
Tại ngày cuối kỳ	2.613.852.873.017	9.260.535.876.349		43.555.441.580	62.298.364.136	116.526.027	11.980.359.081.109					

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là khoảng 4.339 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 4.347 tỷ VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	438.606.719.617	531.627.496.962	32.703.172.505	1.002.937.389.084
Tăng trong kỳ	-	9.289.150.000	-	9.289.150.000
Giảm khác	-	(2.558.000.000)	-	(2.558.000.000)
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	538.358.646.962	32.703.172.505	1.009.668.539.084
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	354.879.401.337	422.435.363.631	30.075.762.946	807.390.527.914
Khấu hao trong kỳ	7.677.124.928	33.024.230.780	237.780.565	40.939.136.273
Tăng khác	-	284.414.282	-	284.414.282
Giảm khác	-	(2.558.000.000)	-	(2.558.000.000)
Số dư cuối kỳ	362.556.526.265	453.186.008.693	30.313.543.511	846.056.078.469
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	83.727.318.280	109.192.133.331	2.627.409.559	195.546.861.170
Tại ngày cuối kỳ	76.050.193.352	85.172.638.269	2.389.628.994	163.612.460.615

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là khoảng 434,5 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 434,6 tỷ VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất (*)	1.605.151.296.984	1.307.087.504.824
Các công trình khác	39.334.927.135	45.412.128.488
	1.644.486.224.119	1.352.499.633.312

(*) Theo Quyết định số 482/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án nâng cấp, mở rộng (NCMR) Nhà máy lọc dầu (NMLD) Dung Quất của Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn và Quyết định số 968/QĐ-BSR ngày 28 tháng 03 năm 2024 về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án NCMR NMLD Dung Quất, Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất hiện hữu (“Dự án”) được điều chỉnh để nâng công suất chế biến của nhà máy từ 148.000 thùng/ngày lên 171.000 thùng/ngày; sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn Euro V; đáp ứng tiêu chuẩn môi trường theo lộ trình bắt buộc áp dụng của Chính phủ; nâng cao độ linh động lựa chọn dầu thô, đảm bảo nguồn dầu thô cung cấp lâu dài và có hiệu quả cho Nhà máy; nâng cao hiệu quả đầu tư Nhà máy Lọc dầu Dung Quất; góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội của cả nước, đặc biệt khu vực Trung Bộ.

Tổng mức đầu tư theo Quyết định số 968/QĐ-BSR là 36.397 tỷ VND, tương đương 1,49 tỷ USD, theo cơ cấu vốn chủ sở hữu/vốn vay là 60/40 (cơ cấu này được phê duyệt tại Quyết định số 1779/QĐ-BSR ngày 05 tháng 6 năm 2024). Dự án được đưa vào vận hành dự kiến trong năm 2028. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã hoàn thành thiết kế kỹ thuật tổng thể điều chỉnh (FEED) và đang tiếp tục các thủ tục triển khai dự án theo quy định.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan				
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	1.158.995.605.362	1.158.995.605.362	1.784.626.083.477	1.784.626.083.477
Công ty Điều hành chung Hoàng Long	817.282.475.132	817.282.475.132	908.054.254.302	908.054.254.302
Công ty Điều hành chung Thăng Long	393.504.033.072	393.504.033.072	286.912.663.454	286.912.663.454
Vietsea Company Pte. Ltd	193.332.462.723	193.332.462.723	-	-
Japan Vietnam Petroleum Co., Ltd.	-	-	382.986.611.407	382.986.611.407
Các đối tượng khác	293.053.417.320	293.053.417.320	370.960.380.636	370.960.380.636
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)				
	9.340.550.755.883	9.340.550.755.883	10.762.906.874.033	10.762.906.874.033
	12.196.718.749.492	12.196.718.749.492	14.496.446.867.309	14.496.446.867.309

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Hải Linh	204.084.566.192	7.609.675.664
Công ty TNHH Xăng dầu Vĩnh Long Petro	50.033.673.921	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dương Đông	6.027.926.284	2.783.773.180
Công ty Cổ phần Anh Phát Petro	3.193.383.602	6.716.221.920
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Phát triển Trường An	-	5.091.716.263
Các đối tượng khác	8.247.789.823	2.364.757.667
	271.587.339.822	24.566.144.694



16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	1.294.523.232	48.968.591.449	48.823.767.236	1.149.699.019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.527.253.841	85.527.253.841	-	-
Thuế nhà thầu	2.076.535.352	26.122.207.947	25.683.610.365	1.637.937.770
Tiền thuê đất	-	2.160.639.537	3.106.240.467	945.600.930
	88.898.312.425	162.778.692.774	77.613.618.068	3.733.237.719
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	577.849.814.761	4.450.953.210.991	3.386.584.779.381	1.642.218.246.371
- Thuế GTGT đầu ra	577.849.814.748	2.254.578.351.499	1.190.209.919.889	1.642.218.246.358
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	2.196.374.859.492	2.196.374.859.492	13
Thuế tiêu thụ đặc biệt	542.148.260.586	2.708.761.275.267	2.699.747.993.876	551.161.541.977
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	119.418.654.022	295.489.281	119.123.164.741
Thuế thu nhập cá nhân	11.527.735.589	37.102.628.379	44.469.953.014	4.160.410.954
Thuế nhà thầu	5.475.626.627	21.464.605.404	25.298.015.934	1.642.216.097
Thuế nhà đất	-	32.195.882	32.195.882	-
Thuế bảo vệ môi trường	8.521.521.000	36.892.716.000	40.898.609.000	4.515.628.000
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	-	5.522.638.319	5.522.638.319	-
	1.145.522.958.563	7.380.147.924.264	6.202.849.674.687	2.322.821.208.140

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay phải trả	11.330.870.887	12.730.200.919
Phải trả chi phí vận chuyển	21.441.304.858	6.008.459.013
Chi phí, vật tư phải trả khác	36.157.109.493	26.084.467.121
	68.929.285.238	44.823.127.053

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	147.830.000	158.480.000
Phải trả tiền bán cổ phần (i)	9.211.487.795	9.211.487.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.421.856.086	17.798.670.588
Phải trả ngắn hạn khác	28.798.555.860	22.513.311.842
	49.579.729.741	49.681.950.225

Trong đó:

Phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	2.477.186.756	2.472.186.756
---	---------------	---------------

- (i) Phải trả tiền bán cổ phần phản ánh số tiền Công ty giữ lại tương ứng dự toán chi phí cổ phần hóa từ tiền thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và khoản lãi tiền gửi ngân hàng từ ngày 02 tháng 02 năm 2018 đến ngày 09 tháng 02 năm 2018 (lãi tiền gửi trước khi tắt toán tài khoản phong tỏa). Khoản phải trả về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.





CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	15.856.525.639.874	15.856.525.639.874	56.572.978.179.752	61.138.653.726.999	11.290.850.092.627	11.290.850.092.627
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000	23.953.263.728.771	26.283.263.728.771	3.520.000.000.000	3.520.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	2.400.000.000.000	2.400.000.000.000	4.013.850.092.627	3.260.000.000.000	3.153.850.092.627	3.153.850.092.627
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000	21.801.326.759.147	24.651.326.759.147	3.150.000.000.000	3.150.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	1.606.525.639.874	1.606.525.639.874	6.804.537.599.207	6.944.063.239.081	1.467.000.000.000	1.467.000.000.000
	<u>15.856.525.639.874</u>	<u>15.856.525.639.874</u>	<u>56.572.978.179.752</u>	<u>61.138.653.726.999</u>	<u>11.290.850.092.627</u>	<u>11.290.850.092.627</u>

Các khoản vay ngắn hạn phản ánh các khoản vay từ ngân hàng và có thể rút bằng đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng kí kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định được quy định theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Trong kỳ, các khoản vay ngắn hạn của Công ty chịu lãi suất vay 2,4%/năm (kỳ trước: từ 1,6%/năm đến 2,9%/năm).



20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	864.696.192.073	873.549.431.923
Giảm trong kỳ	(3.152.394.282)	(993.033.873)
- Sử dụng quỹ	(3.152.394.282)	(993.033.873)
Số dư cuối kỳ	861.543.797.791	872.556.398.050

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>				
Số dư đầu kỳ trước	31.004.996.160.000	5.596.320.305.105	14.836.240.795.029	51.437.557.260.134
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.608.254.828.544	1.608.254.828.544
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý	-	-	(343.678.600.000)	(343.678.600.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	2.626.534.340.888	(2.626.534.340.888)	-
Số dư cuối kỳ trước	31.004.996.160.000	8.222.854.645.993	13.474.282.682.685	52.702.133.488.678

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Số dư đầu kỳ này	31.004.996.160.000	12.673.726.884.502	11.812.735.897.969	55.491.458.942.471
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.246.002.196.870	1.246.002.196.870
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý (i)	-	-	(231.181.000.000)	(231.181.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	85.546.575.109	(85.546.575.109)	-
Số dư cuối kỳ này	31.004.996.160.000	12.759.273.459.611	12.742.010.519.730	56.506.280.139.341

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1408/NQ-BSR ngày 23 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã quyết định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi người lao động và Quỹ thưởng người quản lý 231.181.000.000 VND; trích Quỹ đầu tư phát triển 85.546.575.109 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	31.004.996.160.000	100%	31.004.996.160.000	100%



Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.100.499.616</i>	<i>3.100.499.616</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.100.499.616</i>	<i>3.100.499.616</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	3.014.693,94	518.521,64
Euro (EUR)	1,56	1,56

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỡ và các dịch vụ khác chủ yếu đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu Diesel DO	29.433.436.437.706	22.670.505.197.621
Doanh thu Xăng Mogas 95	21.847.276.046.411	15.881.239.372.096
Doanh thu Xăng Mogas 92	5.088.260.147.612	6.282.254.842.607
Doanh thu Jet A1	4.766.776.491.601	4.805.814.827.698
Doanh thu LPG	4.051.842.338.587	2.756.742.981.094
Doanh thu Polypropylene	2.093.860.248.649	1.481.842.352.838
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	852.066.484.457	580.052.524.573
Doanh thu Dầu hỏa (KO)	204.799.588.760	242.470.695.081
Doanh thu Xăng sinh học E5	190.095.698.259	264.711.426.444
Doanh thu Full Range Naphtha	-	71.042.431.596
Doanh thu khác	99.463.250.180	61.921.305.217
	68.627.876.732.222	55.098.597.956.865
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	18.042.715.766.699	14.531.379.770.164

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	27.502.632.772.035	20.622.915.988.596
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	22.936.544.713.664	15.991.477.036.529
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	5.287.582.372.093	6.550.263.782.939
Giá vốn hàng bán Jet A1	4.146.190.304.417	4.105.461.140.211
Giá vốn hàng bán LPG	3.567.715.685.480	2.713.469.389.596
Giá vốn hàng bán Polypropylene	2.492.760.061.672	1.906.519.884.907
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	804.744.250.378	558.463.007.865
Giá vốn hàng bán Dầu hỏa (KO)	176.594.845.434	202.135.497.502
Giá vốn hàng bán Xăng sinh học E5	200.229.220.527	271.821.831.208
Giá vốn hàng bán Full Range Naphtha	-	58.030.334.069
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	126.780.883.846	(9.344.242.760)
Chi phí phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng tổng thể lần 5	-	349.051.547.410
Giá vốn khác	983.355.589	6.225.153.691
	67.242.758.465.135	53.326.490.351.763

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.109.130.161.587	53.099.357.706.909
Chi phí công cụ, dụng cụ	17.920.257.518	17.144.715.813
Chi phí nhân công	497.397.146.507	525.995.264.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.095.411.101.817	1.082.875.351.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.119.487.014.527	785.230.795.592
Chi phí khác bằng tiền	183.998.404.052	114.426.886.267
	67.023.344.086.008	55.625.030.721.104



28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	15.878.403.824	12.188.361.234
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	13.469.094.795	2.239.599.175
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	473.445.455	636.363.637
Thu nhập từ cho thuê tài sản cố định	145.091.604	145.091.604
Thu nhập khác	742.277.569	1.567.037.885
	30.708.313.247	16.776.453.535

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.450.948.104.733	1.834.475.231.726
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(10.623.802.356)	-
Các khoản điều chỉnh khác	-	(242.308.502.552)
Cộng:		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	25.503.967.615	20.774.150.021
Các khoản điều chỉnh khác	26.495.400.000	1.167.196.994
Thu nhập tính thuế	1.492.323.669.992	1.614.108.076.189
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	935.188.261.360	1.063.436.534.295
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	557.135.408.632	550.671.541.894
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế	204.945.907.863	216.477.961.809

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi trong 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Thu nhập từ các hoạt động khác ngoài thu nhập từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất chịu thuế suất thuế thu nhập hiện hành là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	9.742.441.373
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	9.742.441.373



32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas) v.v., trong năm 2025, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với giá bán theo thỏa thuận đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	Công ty con
Các công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Người quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.042.715.766.699	14.531.379.770.164
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	14.658.769.984.846	12.037.550.288.134
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	2.184.745.627.911	1.732.866.020.760
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	550.810.056.764	263.447.393.411
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	459.099.883.886	286.102.157.796
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	141.757.867.718	105.865.924.142
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	47.532.345.574	33.965.850.573
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	-	71.042.431.596
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	539.703.752

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	37.724.408.548.441	35.253.567.249.027
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	20.087.400.052.157	21.481.213.509.585
PVOil Singapore Pte. Ltd.	10.126.503.014.096	6.359.627.205.359
Chi nhánh Điều hành Dầu khí trong nước - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a	2.516.239.072.805	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Lô 01 & 02)	1.954.608.095.958	1.351.959.143.113
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (Lô 05-2 & Lô 05-3)	1.543.132.868.526	1.426.712.958.891
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	687.093.811.707	634.699.390.469
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	166.888.240.312	159.526.747.105
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	169.169.488.327	100.194.495.704
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	128.983.334.931	580.887.425.332
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	97.712.615.722	85.524.278.581
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	87.959.351.846	71.681.420.372
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Lô 01/97 & 02/97)	59.944.653.553	37.925.176.161
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	25.625.043.938	45.014.254.102
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	24.228.454.000	20.225.585.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	22.197.359.053	127.540.504.193
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.154.773.435	10.608.728.500
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	4.633.775.000	12.609.507.580
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.593.707.725	98.004.993.816
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	4.427.576.479	4.149.430.500
Công ty TNHH HH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2.030.735.200	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	1.450.600.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	889.200.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	843.265.750	737.075.916
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	281.391.000	8.858.366.101
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	280.000.000	320.878.800
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	96.066.921	37.024.709
Trường Cao đẳng dầu khí	42.000.000	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	-	2.632.375.099.691
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	200.000.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	150.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	2.520.000.000
Công ty TNHH PVChem - Tech	-	264.049.447

1161 Q. U. Z. 104

KI
DE
VI
ONG



(*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	35.306.830.380	32.207.984.747
- Giá trị dầu thô mua ủy thác	20.042.622.974.691	21.442.729.060.010
- Các khoản ủy thác khác	9.470.247.086	6.276.464.828
	20.087.400.052.157	21.481.213.509.585

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Bùi Ngọc Dương	815.091.000	812.211.000
Ông Nguyễn Việt Thắng	(*)	-
Ông Nguyễn Văn Hội	746.991.000	822.711.000
Ông Hà Đồng	721.791.000	728.211.000
Ông Khương Lê Thành	726.171.000	732.591.000
Ông Hạng Anh Minh	697.391.000	694.211.000
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	200.403.000	-
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Bùi Ngọc Dương	-	(*)
Ông Nghiêm Đức Dương	706.501.000	711.211.000
Ông Nguyễn Việt Thắng	781.891.000	711.211.000
Ông Phạm Minh Nghĩa	709.471.000	715.559.300
Ông Mai Tuấn Đạt	707.111.000	714.772.000
Ông Trần Thái Bảo	661.291.000	643.011.000
Ông Lê Mạnh Hùng	3.545.000	-
Ban Kiểm soát		
Ông Hoàng Đình Nhật	709.936.400	715.527.500
Ông Hoàng Ngọc Xuân	585.791.000	594.211.000
Bà Vũ Lan Phương	99.300.000	101.200.000
Kế toán trưởng		
Ông Bạch Đức Long	681.491.000	686.711.000

(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ.



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.351.816.096.576	3.473.563.297.480
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.541.918.868.402	2.563.466.081.355
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	498.457.652.994	669.101.850.561
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	154.948.121.776	70.611.538.435
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	99.158.884.364	115.851.382.244
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	39.333.229.701	38.697.943.988
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	17.635.645.464	14.536.927.022
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	363.693.875	363.693.875
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	933.880.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	164.161.383.489	102.574.317.845
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	84.227.520.342	25.835.291.371
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	33.132.497.150	28.538.580.938
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	21.906.098.502	6.140.660.951
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	10.213.855.066	12.991.672.608
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.068.882.261	10.911.469.884
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	5.500.926.956	10.706.442.948
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2.598.077.689	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	377.108.567	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	136.416.956	136.416.956
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	6.529.682.356
Viện Dầu khí Việt Nam	-	694.999.833
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	89.100.000
Phải thu ngắn hạn khác	37.975.930.248	24.805.730.685
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	21.698.429.270	21.995.182.703
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	10.343.802.356	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	5.653.698.622	2.600.547.982
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	280.000.000	210.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	2.477.186.756	2.472.186.756
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	180.000.000	180.000.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	116.690.114	111.690.114
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	61.500.000	61.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
 CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC



	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	9.340.550.755.883	10.762.906.874.033
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần PVOil Singapore Pte. Ltd.	3.893.231.639.346	2.804.726.815.648
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Lô 01 & 02)	3.011.757.988.744	6.352.617.547.981
Chi nhánh Điều hành Dầu khí trong nước - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a	793.659.599.388	5.331.756.562
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (Lô 05-2 & Lô 05-3)	779.052.609.698	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	382.461.813.564	35.893.252.463
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	259.679.603.792	437.345.968.126
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	58.925.293.153	102.607.014.217
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	52.835.765.009	37.117.857.142
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	27.124.636.325	27.894.645.518
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	22.987.447.810	82.651.118.265
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Lô 01/97 & 02/97)	21.666.878.123	36.457.018.997
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	9.610.322.681	14.280.621.981
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	8.898.528.240	4.319.339.580
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.855.562.020	1.371.947.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.823.393.111	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2.729.577.099	20.364.362.419
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	2.193.194.016	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.702.079.220	2.406.869.240
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	960.336.000	1.062.720.000
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	791.016.544	1.376.258.506
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí	302.400.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	294.800.000	394.800.000
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	6.272.000	317.136.005
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	-	779.256.648.031
Viện Dầu khí Việt Nam	-	9.696.823.850
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	2.671.406.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.325.085.200
Trường Đại học Dầu khí	-	779.861.302
	-	640.000.000



34. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn thời gian sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất theo quy định của pháp luật hiện hành. Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 18.028.519.145 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 588.294.467 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 11.330.870.887 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 20.120.377.259 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 180.534.366.493 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 321.763.335.636 VND), là lãi tiền gửi trong kỳ chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

